

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



## MỤC LỤC

## MỤC LỤC

|   | Trang  |
|---|--------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>                | 1 – 2  |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>                    | 3 – 4  |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b> |        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                       | 5 – 6  |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất       | 7      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất                 | 8      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất              | 9 – 33 |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong có trụ sở chính tại: Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên          | Chức vụ       |
|--------------------|---------------|
| Ông Thái Phong Nhã | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Phan Bằng Việt | Ủy viên       |
| Ông Lê Thái Hưng   | Ủy viên       |
| Ông Lê Bất Hùng    | Ủy viên       |

**Ban Kiểm soát**

| Họ và tên                | Chức vụ                  |
|--------------------------|--------------------------|
| Ông Đặng Khánh Quyền     | Trưởng Ban kiểm soát     |
| Bà Đỗ Thu Hương          | Thành viên Ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Bình | Thành viên Ban kiểm soát |

**Ban Tổng Giám đốc**

| Họ và tên            | Chức vụ           |
|----------------------|-------------------|
| Ông Lê Thái Hưng     | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Khắc Tiệp | Phó Tổng Giám đốc |

**Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Thái Hưng - Tổng Giám đốc.

**CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính riêng, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Thái Hưng**

Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 27 tháng 03 năm 2025



Số: 1607.1/2024/BCTC/IAV

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong đã kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính đính kèm ngày 26/03/2024.



**NGUYỄN PHƯƠNG THÚY**

**Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ**

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

**THIỆU SỸ MINH**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5353-2025-283-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | TM         | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |            | <b>491.823.778.003</b> | <b>379.347.187.145</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4.1</b> | <b>15.794.100.584</b>  | <b>3.964.293.857</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |            | 15.794.100.584         | 3.964.293.857          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |            | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |            | <b>476.017.655.639</b> | <b>375.376.311.018</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 4.2        | 11.911.177.835         | 12.006.560.280         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 4.3        | 7.752.834.095          | 10.503.243.913         |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 4.4        | 455.098.823.769        | 352.215.302.321        |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 4.5        | 1.274.819.940          | 671.204.504            |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |            | (20.000.000)           | (20.000.000)           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |            | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |            | <b>12.021.780</b>      | <b>6.582.270</b>       |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 4.6        | 12.021.780             | 6.582.270              |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |            | <b>125.618.069.212</b> | <b>148.570.451.722</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |            | <b>75.133.667</b>      | <b>75.133.667</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 4.5        | 75.133.667             | 75.133.667             |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |            | <b>117.821.844.952</b> | <b>138.780.082.963</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 4.9        | 115.382.440.189        | 135.852.797.248        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |            | 472.621.615.423        | 472.621.615.423        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |            | (357.239.175.234)      | (336.768.818.175)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 224        | 4.7        | 2.439.404.763          | 2.927.285.715          |
| - Nguyên giá                                 | 225        |            | 3.415.166.667          | 3.415.166.667          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 226        |            | (975.761.904)          | (487.880.952)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 4.8        | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                 | 228        |            | 3.724.769.595          | 3.724.769.595          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |            | (3.724.769.595)        | (3.724.769.595)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |            | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |            | <b>231.481.482</b>     | <b>231.481.482</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |            | 231.481.482            | 231.481.482            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |            | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |            | <b>7.489.609.111</b>   | <b>9.483.753.610</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 4.6        | 7.489.609.111          | 9.483.753.610          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |            | <b>617.441.847.215</b> | <b>527.917.638.867</b> |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| NGUỒN VỐN                                | Mã số | TM   | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND  |
|--|-------|------|-----------------|-----------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ                          | 300   |      | 142.654.056.020 | 86.151.065.430  |
| I. Nợ ngắn hạn                           | 310   |      | 84.200.726.497  | 84.781.441.292  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 311   | 4.10 | 36.246.905.940  | 39.185.429.597  |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 313   | 4.13 | 13.380.114.236  | 10.470.609.281  |
| 3. Phải trả người lao động               | 314   |      | 1.854.542.503   | 2.070.109.441   |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn             | 315   | 4.11 | 7.509.829.021   | 7.509.829.021   |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                | 319   | 4.12 | 730.530.935     | 1.883.691.010   |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn     | 320   | 4.14 | 9.658.894.615   | 11.011.657.388  |
| 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi              | 322   |      | 14.819.909.247  | 12.650.115.554  |
| II. Nợ dài hạn                           | 330   |      | 58.453.329.523  | 1.369.624.138   |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn      | 338   | 4.14 | 58.453.329.523  | 1.369.624.138   |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU                       | 400   |      | 474.787.791.195 | 441.766.573.437 |
| I. Vốn chủ sở hữu                        | 410   | 4.15 | 474.787.791.195 | 441.766.573.437 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411   |      | 185.831.000.000 | 185.831.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a  |      | 185.831.000.000 | 185.831.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418   |      | 20.924.187.646  | 20.924.187.646  |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     | 421   |      | 267.521.073.549 | 234.499.855.791 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ | 421a  |      | 196.618.214.098 | 162.173.399.361 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này             | 421b  |      | 70.902.859.451  | 72.326.456.430  |
| 4. Nguồn vốn đầu tư XDCB                 | 422   |      | 511.530.000     | 511.530.000     |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác           | 430   |      | -               | -               |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                      | 440   |      | 617.441.847.215 | 527.917.638.867 |

Na

Na



Người lập biểu  
Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng  
Lim Thị Lê Na

Tổng Giám đốc  
Lê Thái Hưng  
Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 27 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Chỉ tiêu   | Mã số | TM  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|--|-------|-----|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01    | 5.1 | ✓ 110.772.110.243      | 110.910.192.863        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    |     | -                      | -                      |
| 3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>             | 10    |     | <b>110.772.110.243</b> | <b>110.910.192.863</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | 5.2 | ✗ 46.894.834.358       | 48.727.214.319         |
| 5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>               | 20    |     | <b>63.877.275.885</b>  | <b>62.182.978.544</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | 5.3 | 29.136.643.321         | 24.958.492.651         |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | 5.4 | 3.735.426.035          | 1.499.872.178          |
| Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |     | 3.735.426.035          | 1.499.872.178          |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                               | 24    |     | -                      | -                      |
| 9. Chi phí bán hàng  | 25    |     | -                      | -                      |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    | 5.5 | 6.134.812.706          | 5.841.451.266          |
| 11. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b> | 30    |     | <b>83.143.680.465</b>  | <b>79.800.147.751</b>  |
| 12. Thu nhập khác  | 31    | 5.6 | 385.330.578            | 465.958.415            |
| 13. Chi phí khác   | 32    | 5.7 | 1.830.615.131          | 95.731.058             |
| 14. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>   | 40    |     | <b>(1.445.284.553)</b> | <b>370.227.357</b>     |
| 15. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                          | 50    |     | <b>81.698.395.912</b>  | <b>80.170.375.108</b>  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | 5.8 | 10.795.536.461         | 7.843.918.678          |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    |     | -                      | -                      |
| 18. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>              | 60    |     | <b>70.902.859.451</b>  | <b>72.326.456.430</b>  |
| - LNST của cổ đông của công ty mẹ  | 61    |     | 70.902.859.451         | 72.326.456.430         |
| - LNST của cổ đông không kiểm soát   | 62    |     | -                      | -                      |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    | 5.9 | 3.815                  | 3.775                  |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu   | 71    | 5.9 | 3.815                  | 3.775                  |

Nca

Người lập biểu  
Lim Thị Lê Na

Nca

Kế toán trưởng  
Lim Thị Lê Na



Tổng Giám đốc  
Lê Thái Hưng

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(theo phương pháp gián tiếp)

| Chỉ tiêu  | Mã số | TM  | Năm nay VND       | Năm trước VND     |
|---|-------|-----|-------------------|-------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                                      |       |     |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01    |     | 81.698.395.912    | 80.170.375.108    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản   |       |     |                   |                   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02    |     | 20.958.238.011    | 20.452.753.766    |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05    |     | (29.136.643.321)  | (24.958.492.651)  |
| - Chi phí lãi vay   | 06    |     | 3.735.426.035     | 1.499.872.178     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08    |     | 77.255.416.637    | 77.164.508.401    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09    |     | 2.242.176.827     | 4.993.371.576     |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10    |     | -                 | 411.632.179       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11    |     | (3.455.984.212)   | (2.721.891.885)   |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12    |     | 1.988.704.989     | 2.600.640.052     |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14    |     | (3.735.426.035)   | (1.499.872.178)   |
| - Thuế TNDN đã nộp  | 15    |     | (7.929.587.964)   | (7.227.473.061)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                   | 20    |     | 66.365.300.242    | 73.720.915.084    |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư   |       |     |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác               | 21    |     | -                 | (252.213.245)     |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23    |     | (148.281.800.115) | (137.454.948.852) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                     | 24    |     | 45.398.278.667    | 75.410.384.616    |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được                               | 27    |     | 29.136.643.321    | 24.958.492.651    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                       | 30    |     | (73.746.878.127)  | (37.338.284.830)  |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                     |       |     |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33    | 6.1 | 97.052.126.209    | 22.541.929.336    |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay  | 34    | 6.2 | (40.718.548.982)  | (21.358.452.473)  |
| 3. Tiền trả nợ thuê tài chính   | 35    |     | (602.634.615)     | (602.634.615)     |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      | 36    |     | (36.519.558.000)  | (36.231.327.300)  |
| IV. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                | 40    |     | 19.211.384.612    | (35.650.485.052)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm   | 50    |     | 11.829.806.727    | 732.145.202       |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm  | 60    |     | 3.964.293.857     | 3.232.148.655     |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm   | 70    |     | 15.794.100.584    | 3.964.293.857     |

Người lập biểu  
Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng  
Lim Thị Lê Na



Tổng Giám đốc  
Lê Thái Hưng  
Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 27 tháng 03 năm 2025



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 185.831.000.000 VND, tương đương 18.583.100 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 44 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 45 người).

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng; Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 kV; Sửa chữa các thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện; Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành; Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

#### **1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

#### **1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm tài chính 2024, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

#### **1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp**

Công ty có một (01) Công ty con như sau:

| Tên công ty                       | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va | Nghệ An                    | 100%          | 100%                   | Sản xuất và phân phối điện |

#### **1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin



**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Giả định hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**2.3. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông



không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**3.4. Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**3.5. Các khoản phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**3.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được



ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

### **3.8. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

|                                | <b>Số năm</b> |
|--------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc         | 10 - 25       |
| Máy móc thiết bị               | 03 - 15       |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 05 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 - 05       |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **3.9. Tài sản thuê tài chính**

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.



Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 07 năm.

**3.10. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

Quyền chuyển nhượng mỏ đá được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

Tài sản cố định hữu hình khác là các chi phí bỏ ra để được cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Pù Càng do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An cấp trong năm 2015 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

**3.11. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**Chi phí sửa chữa tài sản**

Các chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 3 - 15 năm .

**Chi phí khác**

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**3.12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:



- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

### **3.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **3.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **3.15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### **3.16. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

### **3.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### **Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.



- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

##### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **3.18. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### **3.19. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

### **3.20. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi

nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **3.21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

## **4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

### **4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | <b>Số cuối năm</b><br><b>VND</b> | <b>Số đầu năm</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt                        | 2.973.901.374                    | 2.480.417.646                   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12.820.199.210                   | 1.483.876.211                   |
| <b>Cộng</b>                     | <b>15.794.100.584</b>            | <b>3.964.293.857</b>            |

### **4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                | <b>Số cuối năm</b><br>Giá trị<br><b>VND</b> | <b>Số đầu năm</b><br>Giá trị<br><b>VND</b> |
|--------------------------------|---|--|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc | 10.862.065.451                              | 10.677.665.692                             |
| Các đối tượng khác             | 1.049.112.384                               | 1.328.894.588                              |
| <b>Cộng</b>                    | <b>11.911.177.835</b>                       | <b>12.006.560.280</b>                      |



4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND     |
|---|----------------------|-----------------------|
| Công ty CP cơ khí và xây dựng HEC           | 19.429.515           | 1.732.265.043         |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng 18               | 2.431.645.403        | 2.431.645.403         |
| Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hưng Phát | -                    | 1.129.853.900         |
| Các đối tượng khác                          | 5.301.759.177        | 5.209.479.567         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>7.752.834.095</b> | <b>10.503.243.913</b> |

4.4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

|   | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty CP Điện lực Trung Sơn (i)   | -                      | 352.215.302.321        |
| Công ty CP Prime Trung Tín (i)  | 455.098.823.769        | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>455.098.823.769</b> | <b>352.215.302.321</b> |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)</b> | <b>-</b>               | <b>352.215.302.321</b> |

(i) Theo văn bản thỏa thuận ba bên về việc chuyển giao nghĩa vụ thanh toán khoản vay Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn chuyển giao nghĩa vụ thanh toán sang cho Công ty Cổ phần Prime Trung Tín. Theo đó, Công ty Cổ phần Prime Trung Tín được cho vay với thời hạn đến hết 26/05/2025, lãi suất cho vay 7,0%/năm - 7,4%/năm. Lãi phát sinh hàng kỳ được nhập gốc cho vay, hình thức bảo đảm: tín chấp.

4.5. Phải thu khác

4.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

|   | Số cuối năm          |                 | Số đầu năm         |                 |
|---|----------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|   | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| Tạm ứng   | 588.867.000          | -               | 445.420.000        | -               |
| Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTM Ngoại thương | 124.511.293          | -               | 184.276.705        | -               |
| Các khoản khác  | 561.441.647          | -               | 41.507.799         | -               |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.274.819.940</b> | <b>-</b>        | <b>671.204.504</b> | <b>-</b>        |

4.5.2 Phải thu dài hạn khác

|                 | Số cuối năm       |                 | Số đầu năm        |                 |
|-----------------|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|                 | Giá trị<br>VND    | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND    | Dự phòng<br>VND |
| Ký quỹ, ký cược | 75.133.667        | -               | 75.133.667        | -               |
| <b>Cộng</b>     | <b>75.133.667</b> | <b>-</b>        | <b>75.133.667</b> | <b>-</b>        |

4.6. Chi phí trả trước

4.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

|                            | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|----------------------------|--------------------|-------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 12.021.780         | 6.582.270         |
| <b>Cộng</b>                | <b>12.021.780</b>  | <b>6.582.270</b>  |

4.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

|   | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|---|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                    | 393.119.456          | 294.976.773          |
| Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc | 6.645.139.734        | 8.448.449.760        |
| Các khoản khác                                | 451.349.921          | 740.327.077          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>7.489.609.111</b> | <b>9.483.753.610</b> |

4.7. Tài sản cố định thuê tài chính

|                        | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|------------------------|-----------------------------|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                             |                  |
| Số dư đầu năm          | 3.415.166.667               | 3.415.166.667    |
| Số dư cuối năm         | 3.415.166.667               | 3.415.166.667    |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b> |                             |                  |
| Số dư đầu năm          | 487.880.952                 | 487.880.952      |
| Tăng trong năm         |                             |                  |
| Khấu hao trong năm     | 487.880.952                 | 487.880.952      |
| Số dư cuối năm         | 975.761.904                 | 975.761.904      |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                             |                  |
| Tại ngày đầu năm       | 2.927.285.715               | 2.927.285.715    |
| Tại ngày cuối năm      | 2.439.404.763               | 2.439.404.763    |



4.8. Tài sản cố định vô hình

|                        | Chương trình<br>phần mềm<br>VND | Quyền khai thác<br>khoáng sản<br>VND | TSCĐ khác<br>VND     | Tổng cộng<br>VND     |
|------------------------|---------------------------------|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                                 |                                      |                      |                      |
| Số dư đầu kỳ           | 1.924.000.000                   | 173.000.000                          | 1.627.769.595        | 3.724.769.595        |
| Số dư cuối kỳ          | <u>1.924.000.000</u>            | <u>173.000.000</u>                   | <u>1.627.769.595</u> | <u>3.724.769.595</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b> |                                 |                                      |                      |                      |
| Số dư đầu kỳ           | 1.924.000.000                   | 173.000.000                          | 1.627.769.595        | 3.724.769.595        |
| Số dư cuối kỳ          | <u>1.924.000.000</u>            | <u>173.000.000</u>                   | <u>1.627.769.595</u> | <u>3.724.769.595</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                                 |                                      |                      |                      |
| Tại ngày đầu kỳ        | -                               | -                                    | -                    | -                    |
| Tại ngày cuối kỳ       | -                               | -                                    | -                    | -                    |

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2024 là 0 VND, tại 01/01/2024 là 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2024 là 3.724.769.595 VND, tại 01/01/2024 là 3.724.769.595 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

| 4.9.               | Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình |                             |   |                                     |                  |                  |
|--------------------|--|-----------------------------|---|-------------------------------------|------------------|------------------|
|                    | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc<br>VND             | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | TSCĐ khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
| NGUYÊN GIÁ         |  |                             |   |                                     |                  |                  |
| Số dư đầu năm      | 338.614.078.036                              | 132.482.376.478             | 1.404.342.727                             | 120.818.182                         | -                | 472.621.615.423  |
| Số dư cuối năm     | 338.614.078.036                              | 132.482.376.478             | 1.404.342.727                             | 120.818.182                         | -                | 472.621.615.423  |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN    |  |                             |   |                                     |                  |                  |
| Số dư đầu năm      | 218.899.556.396                              | 116.344.100.870             | 1.404.342.727                             | 120.818.182                         | -                | 336.768.818.175  |
| Tăng trong năm     |  |                             |   |                                     |                  |                  |
| Khấu hao trong năm | 11.561.804.857                               | 8.908.552.202               | -   | -                                   | -                | 20.470.357.059   |
| Số dư cuối năm     | 230.461.361.253                              | 125.252.653.072             | 1.404.342.727                             | 120.818.182                         | -                | 357.239.175.234  |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI    |  |                             |   |                                     |                  |                  |
| Tại ngày đầu năm   | 119.714.521.640                              | 16.138.275.608              | -   | -                                   | -                | 135.852.797.248  |
| Tại ngày cuối năm  | 108.152.716.783                              | 7.229.723.406               | -   | -                                   | -                | 115.382.440.189  |

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2024 là 108.255.373.881 VND, tại 01/01/2024 là 106.786.338.467 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2024 là 106.925.430.518 VND, tại 01/01/2024 là 106.776.090.518 VND.



4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

|   | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| Công ty TNHH Thiên Xứng   | 2.059.298.363         | 2.059.298.363         | 2.059.298.363         | 2.059.298.363         |
| Chi nhánh Xí nghiệp tập thể thương binh Sao Vàng                                      | 1.818.196.500         | 1.818.196.500         | 1.818.196.500         | 1.818.196.500         |
| Xí nghiệp cơ khí Thủy lợi   | -                     | -                     | 1.712.835.528         | 1.712.835.528         |
| Phải trả cho các đối tượng khác   | 32.369.411.077        | 32.369.411.077        | 33.595.099.206        | 33.595.099.206        |
| <b>Cộng</b>   | <b>36.246.905.940</b> | <b>36.246.905.940</b> | <b>39.185.429.597</b> | <b>39.185.429.597</b> |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)</b> | <b>312.603.371</b>    |                       | <b>1.497.694.913</b>  |                       |

4.11. Chi phí phải trả ngắn hạn

|   | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|---|----------------------|----------------------|
| Trích trước các khoản phải trả cho nhà thầu | 7.509.829.021        | 7.509.829.021        |
|   | <b>7.509.829.021</b> | <b>7.509.829.021</b> |

4.12. Phải trả ngắn hạn khác

|  | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND    |
|--|--------------------|----------------------|
| Tổng công ty điện lực Miền Bắc   | -                  | 97.162.164           |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả   | 716.885.400        | 1.524.595.400        |
| Phải trả Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Nậm Cắn                                      | -                  | 253.933.446          |
| Phải trả khác  | 13.645.535         | 8.000.000            |
|  | <b>730.530.935</b> | <b>1.883.691.010</b> |
| <b>Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.3)</b> | <b>-</b>           | <b>253.933.446</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**4.13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

|                               | Số cuối năm     |                       | Phát sinh trong năm   |                       | Số đầu năm      |                       |
|-------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
|                               | Phải thu<br>VND | Phải nộp<br>VND       | Số đã nộp<br>VND      | Số phải nộp<br>VND    | Phải thu<br>VND | Phải nộp<br>VND       |
| Thuế giá trị gia tăng         | -               | 2.368.720.179         | 8.559.621.524         | 9.186.835.879         | -               | 1.741.505.824         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | -               | 10.387.077.689        | 7.929.587.964         | 10.795.536.461        | -               | 7.521.129.192         |
| Thuế thu nhập cá nhân         | -               | 46.442.691            | 66.174.873            | 110.131.564           | -               | 2.486.000             |
| Thuế tài nguyên               | -               | 577.873.677           | 8.333.425.679         | 7.705.811.091         | -               | 1.205.488.265         |
| Phí, lệ phí và các khoản khác | -               | -                     | 1.381.266.000         | 1.381.266.000         | -               | -                     |
| <b>Cộng</b>                   | -               | <b>13.380.114.236</b> | <b>26.270.076.040</b> | <b>29.179.580.995</b> | -               | <b>10.470.609.281</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUYỀN ĐIỆN QUẾ PHONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN/HN

|  | Số cuối năm          |                                 | Trong kỳ              |                       | Số đầu năm            |                                 |
|--|----------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|
|  | Giá trị<br>VND       | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Tăng<br>VND           | Giảm<br>VND           | Giá trị<br>VND        | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| <b>4.14. Vay và nợ thuê tài chính</b>                            |                      |                                 |                       |                       |                       |                                 |
| <b>4.14.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>                 |                      |                                 |                       |                       |                       |                                 |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  |                      |                                 |                       |                       |                       |                                 |
| Ngân hàng TMCP Phương<br>Đông - CN Nghệ An (i)                   | -                    | -                               | 4.752.126.209         | 14.618.864.017        | 9.866.737.808         | 9.866.737.808                   |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                   |                      |                                 |                       |                       |                       |                                 |
| Ngân hàng TMCP Phương<br>Đông - CN Nghệ An (iv)                  | 9.658.894.615        | 9.658.894.615                   | 35.216.294.615        | 26.702.319.580        | 1.144.919.580         | 1.144.919.580                   |
| Công ty TNHH MTV Cho Thuê<br>Tài Chính NHTM Ngoại thương<br>(ii) | 2.806.260.000        | 2.806.260.000                   | 3.363.660.000         | 1.044.900.000         | 487.500.000           | 487.500.000                     |
| Ngân hàng TMCP Công<br>Thương Việt Nam - CN Thăng<br>Long (iii)  | 657.419.580          | 657.419.580                     | 602.634.615           | 602.634.615           | 657.419.580           | 657.419.580                     |
| <b>Cộng</b>  | 6.195.215.035        | 6.195.215.035                   | 31.250.000.000        | 25.054.784.965        | -                     | -                               |
|  | <b>9.658.894.615</b> | <b>9.658.894.615</b>            | <b>39.968.420.824</b> | <b>41.321.183.597</b> | <b>11.011.657.388</b> | <b>11.011.657.388</b>           |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

4.14.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

|  | Số cuối năm           |                                 | Trong kỳ              |                       | Số đầu năm           |                                 |
|--|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------|
|  | Giá trị<br>VND        | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Tăng<br>VND           | Giảm<br>VND           | Giá trị<br>VND       | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| Công ty TNHH MTV Cho Thuê<br>Tài Chính NHTM Ngoại<br>thương (ii) | 766.989.523           | 766.989.523                     | -                     | 602.634.615           | 1.369.624.138        | 1.369.624.138                   |
| Ngân hàng TMCP Công<br>Thương Việt Nam - CN Thăng<br>Long (iii)  | 43.750.000.000        | 43.750.000.000                  | 75.000.000.000        | 31.250.000.000        | -                    | -                               |
| Ngân hàng TMCP Phương<br>Đông - CN Nghệ An (iv)                  | 13.936.340.000        | 13.936.340.000                  | 17.300.000.000        | 3.363.660.000         | -                    | -                               |
| <b>Cộng</b>  | <b>58.453.329.523</b> | <b>58.453.329.523</b>           | <b>92.300.000.000</b> | <b>35.216.294.615</b> | <b>1.369.624.138</b> | <b>1.369.624.138</b>            |

Thông tin chi tiết khoản vay

(i) Hợp đồng tín dụng số 0101/2023/HĐTD-OCB-DN ngày 09/05/2023 giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An và Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong:

- Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo quy định trên từng Khế ước nhận nợ;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất và truyền tải điện năng (bao gồm cả mục đích nộp các loại thuế, trừ thuế thu nhập doanh nghiệp);
- Biện pháp bảo đảm: Cụm nhà máy Thủy điện Bản Cốc bao gồm Văn phòng làm việc và điều hành ban quản lý; Nhà đặt máy phát điện và điều hành nhà máy, Nhà để vật tư, đập chắn nước và hệ thống thu nước và Máy móc thiết bị tại nhà máy thủy điện Bản Cốc.

(ii) Hợp đồng thuê tài chính 115.23.01/CTTC ngày 10/01/2023 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:

- Tài sản thuê: 2 máy biến áp dầu 3 pha, có bình dầu phụ, sử dụng 7500kVA-6,3/38,5kV;
- Tổng giá trị tài sản (đã bao gồm VAT): 3.756.683.333 VND;
- Tiền cho thuê: 2.629.678.333 VND;
- Số tiền trả trước: 1.127.005.000 VND;
- Thời hạn thuê: 48 tháng;
- Chu kỳ thanh toán nợ gốc, nợ lãi: 01 tháng;
- Lãi suất cho thuê: lãi suất tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân tại thời điểm giải ngân cộng với biên độ 3%/năm; được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần;



- Khi hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng, bên thuê được lựa chọn mua lại tài sản thuê theo giá bán danh nghĩa là 3.756.683 VND.

(iii) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 04/2024-HĐCVDADT/NHCT326-QUEPHONG(BANCOC) ngày 26/04/2024 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong:

- Hạn mức cho vay: 75.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 24 tháng (tối đa đến ngày 30/06/2026);
- Lãi suất cho vay: Là lãi suất điều chỉnh;
- Mục đích: Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Công trình Thủy Điện Bản Cốc – Cho vay bù đắp các chi phí thực hiện dự án thủy điện Bản Cốc (18MW);
- Biện pháp bảo đảm:
  - Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ Nhà máy Thủy điện Bản Cốc tại địa chỉ xã Châu Kim, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền thụ hưởng các hợp đồng bảo hiểm; quyền phải thu từ hợp đồng mua bán điện giữa CTCP Thủy điện Quế Phong và EVN; quyền khai thác và sử dụng Nhà máy Thủy điện Bản Cốc (quyền phát sinh từ các hợp đồng thuê đất, quyền khai thác tài nguyên,...); quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, quyền thụ hưởng các khoản bồi thường/lợi ích có thể nhận được từ bên thứ ba... của Bên Thế Chấp phát sinh từ.
  - Tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích với các tài sản dưới đây, cho dù tài sản đó đang được Bên Thế Chấp sở hữu hay sẽ sở hữu trong tương lai và cho dù tài sản đó đang tồn tại hoặc sẽ hình thành trong tương lai.

(a) Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy Điện Bản Cốc (xuất xứ Trung Quốc, năm sản xuất 2007, đã qua sửa dụng, công suất 18 MW) được lắp đặt tại địa chỉ: xã Châu Kim, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An (Không phải là tài sản gắn liền với đất đai, nhà ở, công trình xây dựng), bao gồm nhưng không giới hạn các máy móc thiết bị sau:

- + Tua bin và bộ điều tốc
- + Máy phát và hệ thống kích từ
- + Thiết bị điều khiển, giám sát và bảo vệ
- + Thiết bị cấp điện áp máy phát
- + Hệ thống cấp điện tự dùng
- + Hệ thống thiết bị cơ khí phụ trợ nhà máy
- + Cáp, thang cáp và các kết cấu đỡ cáp
- + Chi phí lắp đặt kiểm tra, chạy thử, khởi động, đào tạo vận hành và dịch vụ thiết kế khác.

(b) Các quyền, lợi ích của Bên Thế Chấp phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm (bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi bổ sung của hợp đồng bảo hiểm nếu có) đối với một hoặc tất cả các tài sản nêu tại điểm (a) nêu trên, bao gồm cả quyền nhận tiền bảo hiểm, bồi thường;

(c) Tất cả các quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà Bên Thế Chấp có thể nhận được sau thời điểm Hợp Đồng này có hiệu lực để trao đổi, thay đổi, thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến bất kỳ tài sản nào được đề cập tại điểm (a) và (b) nêu trên;

• Quyền sở hữu đất và tài sản gắn liền:

- (a) Quyền sở hữu của Bên Thế Chấp đối với Các tài sản gắn liền với Thửa Đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621735, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: (CT) 04631 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Nghệ An cấp ngày 27/09/2013, mang tên Công ty CP Thủy Điện Quế Phong.
- (b) Quyền sở hữu của Bên Thế Chấp đối với Các tài sản gắn liền với Thửa Đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621736, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: (CT) 04630 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Nghệ An cấp ngày 27/09/2013, mang tên Công ty CP Thủy Điện Quế Phong.

Hợp đồng tín dụng số ST24042053/2024/CNF/HĐTD ngày 24/09/2024 tại Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Nghệ An :

- Số tiền vay : 15.600.000.000 đồng ;
- Thời hạn vay : 84 tháng ;
- Lãi suất : theo thỏa thuận tại Khế ước nhận nợ ;

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

- Mục đích : Bổ đắp lại nguồn tài chính thuộc chủ sở hữu đã sử dụng để đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Sao Va
- Tài sản bảo đảm : Toàn bộ nhà máy thủy điện Sao Va, công suất 3 MW tại xã Hạnh Dịch, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

4.15. Vốn chủ sở hữu

4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                         | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XD CB | Tổng cộng        |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------|------------------------|------------------|
|                         | VND                    | VND                   | VND                 | VND                    | VND              |
| Số dư đầu năm trước     | 185.831.000.000        | 20.924.187.646        | 164.395.264.740     | 511.530.000            | 371.661.982.386  |
| Tăng trong năm          | -                      | -                     | 72.326.456.430      | -                      | 72.326.456.430   |
| - Lợi nhuận trong năm   | -                      | -                     | (2.221.865.379)     | -                      | (2.221.865.379)  |
| - Trích lập các quỹ     | -                      | -                     |                     |                        |                  |
| Số dư cuối năm trước    | 185.831.000.000        | 20.924.187.646        | 234.499.855.791     | 511.530.000            | 441.766.573.437  |
| Số dư đầu năm nay       | 185.831.000.000        | 20.924.187.646        | 234.499.855.791     | 511.530.000            | 441.766.573.437  |
| Tăng trong năm          | -                      | -                     | 70.902.859.451      | -                      | 70.902.859.451   |
| - Lợi nhuận trong năm   | -                      | -                     | (35.711.848.000)    | -                      | (35.711.848.000) |
| - Chia cổ tức           | -                      | -                     | (2.169.793.693)     | -                      | (2.169.793.693)  |
| - Trích lập các quỹ (i) | -                      | -                     |                     |                        |                  |
| Số dư cuối năm nay      | 185.831.000.000        | 20.924.187.646        | 267.521.073.549     | 511.530.000            | 474.787.791.195  |

(i) Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/QPH-ĐHĐCĐ-NQ ngày 10 tháng 06 năm 2024.



4.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                               | Số cuối năm            |             | Số đầu năm             |             |
|-------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                               | Giá trị<br>VND         | Tỷ lệ<br>%  | Giá trị<br>VND         | Tỷ lệ<br>%  |
| Công ty CP Điện lực Trung Sơn | 158.930.070.000        | 85,52%      | 158.930.070.000        | 85,52%      |
| Ông Lê Thái Hưng              | 13.335.000.000         | 7,18%       | 13.335.000.000         | 7,18%       |
| Vốn góp của cổ đông khác      | 13.565.930.000         | 7,30%       | 13.565.930.000         | 7,30%       |
| <b>Cộng</b>                   | <b>185.831.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>185.831.000.000</b> | <b>100%</b> |

4.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                  | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|----------------------------------|-----------------|------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                 |                  |
| Vốn góp đầu năm                  | 185.831.000.000 | 185.831.000.000  |
| Vốn góp tăng trong năm           | -               | -                |
| Vốn góp giảm trong năm           | -               | -                |
| Vốn góp cuối năm                 | 185.831.000.000 | 185.831.000.000  |

4.15.4. Cổ phiếu

|   | Số cuối năm<br>Cổ phiếu | Số đầu năm<br>Cổ phiếu |
|---|-------------------------|------------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>    | <b>18.583.100</b>       | <b>18.583.100</b>      |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>18.583.100</b>       | <b>18.583.100</b>      |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 18.583.100              | 18.583.100             |
| Cổ phiếu ưu đãi                               | -                       | -                      |
| <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>         | <b>-</b>                | <b>-</b>               |
| Cổ phiếu phổ thông                            | -                       | -                      |
| Cổ phiếu ưu đãi                               | -                       | -                      |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>18.583.100</b>       | <b>18.583.100</b>      |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 18.583.100              | 18.583.100             |
| Cổ phiếu ưu đãi                               | -                       | -                      |

4.15.5. Phân phối lợi nhuận

|  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối                          | 234.499.855.791        | 164.395.264.740        |
| Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này        | 70.902.859.451         | 72.326.456.430         |
| Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ | 305.402.715.242        | 236.721.721.170        |
| Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:              | (37.881.641.693)       | (2.221.865.379)        |
| - Chia cổ tức  | (35.711.848.000)       | -                      |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | (2.169.793.693)        | (2.221.865.379)        |
| <b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối</b>                  | <b>267.521.073.549</b> | <b>234.499.855.791</b> |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu hoạt động bán, truyền tải điện | 110.772.110.243        | 110.910.192.863        |
|  | <b>110.772.110.243</b> | <b>110.910.192.863</b> |

5.2. Giá vốn hàng bán

|                              | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn bán, truyền tải điện | 46.894.834.358        | 48.727.214.319        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>46.894.834.358</b> | <b>48.727.214.319</b> |

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                            | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 29.136.643.321        | 24.958.492.651        |
| <b>Cộng</b>                | <b>29.136.643.321</b> | <b>24.958.492.651</b> |

5.4. Chi phí tài chính

|              | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 3.735.426.035        | 1.499.872.178        |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.735.426.035</b> | <b>1.499.872.178</b> |

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                           | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 621.514.726          | 1.025.035.580        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 638.217.240          | 750.687.987          |
| Chi phí bằng tiền khác    | 4.875.080.740        | 4.065.727.699        |
| <b>Cộng</b>               | <b>6.134.812.706</b> | <b>5.841.451.266</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN/HN

| 5.6. Thu nhập khác   | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND   |
|--|--------------------|--------------------|
| Giảm các khoản trích trước chi phí cải tạo môi trường mỏ đá Phù Cảng | -                  | 465.905.708        |
| Các khoản khác   | 385.330.578        | 52.707             |
| <b>Cộng</b>  | <b>385.330.578</b> | <b>465.958.415</b> |

| 5.7. Chi phí khác  | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND  |
|--------------------|----------------------|-------------------|
| Tiền chậm nộp thuế | 61.223.723           | -                 |
| Các khoản khác     | 1.769.391.408        | 95.731.058        |
| <b>Cộng</b>        | <b>1.830.615.131</b> | <b>95.731.058</b> |

| 5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND     |
|---|-----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong               | 10.238.550.103        | 7.356.226.938        |
| Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va                 | 556.986.358           | 487.691.740          |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>           | <b>10.795.536.461</b> | <b>7.843.918.678</b> |

| 5.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                  | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|--|----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN                                | 70.902.859.451 | 72.326.456.430   |
| Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông              | 70.902.859.451 | 72.326.456.430   |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)                         | -              | (2.169.793.693)  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 18.583.100     | 18.583.100       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                | <b>3.815</b>   | <b>3.775</b>     |
| Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm                 | -              | -                |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                              | <b>3.815</b>   | <b>3.775</b>     |

(i) Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/QPH-ĐHĐCĐ-NQ ngày 10 tháng 06 năm 2024.

**5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 3.110.221.615         | 3.908.565.804         |
| Chi phí nhân công                | 8.582.211.099         | 9.400.080.257         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 20.958.238.011        | 20.940.634.718        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 4.938.980.754         | 3.197.263.342         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 16.258.853.643        | 17.139.112.561        |
|                                  | <b>53.848.505.122</b> | <b>54.585.656.682</b> |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

|   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 97.052.126.209        | 22.541.929.336        |
|   | <b>97.052.126.209</b> | <b>22.541.929.336</b> |

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

|  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 40.718.548.982        | 21.358.452.473        |
|  | <b>40.718.548.982</b> | <b>21.358.452.473</b> |

**7. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh**

Trong kỳ, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

**7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, trưởng ban kiểm soát, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với



các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong năm tài chính như sau:

|                          |            | <b>Năm nay</b>            |                             | <b>Năm trước</b>          |                             |
|--------------------------|------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|
|                          |            | <b>Tiền lương<br/>VND</b> | <b>Tiền thù lao<br/>VND</b> | <b>Tiền lương<br/>VND</b> | <b>Tiền thù lao<br/>VND</b> |
| <b>Hội đồng quản trị</b> |            |                           |                             |                           |                             |
| Ông Thái Phong Nhã       | Chủ tịch   | -                         | 420.000.000                 | -                         | 420.000.000                 |
| Ông Phan Bằng Việt       | TV HĐQT    | -                         | 48.000.000                  | -                         | 48.000.000                  |
| Ông Lê Thái Hưng         | TV HĐQT    | -                         | 48.000.000                  | -                         | 48.000.000                  |
| Ông Lê Bất Hùng          | TV HĐQT    | -                         | 48.000.000                  | -                         | 48.000.000                  |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> |            |                           |                             |                           |                             |
| Ông Lê Thái Hưng         | TGD        | -                         | -                           | -                         | -                           |
| Ông Nguyễn Khắc<br>Tiệp  | P.TGD      | 269.409.647               | -                           | 249.325.020               | -                           |
| <b>Ban kiểm soát</b>     |            |                           |                             |                           |                             |
| Đặng Khánh Quyền         | Trưởng ban | -                         | 48.000.000                  | -                         | 48.000.000                  |
| Đỗ Thu Hương             | Thành viên | -                         | 36.000.000                  | -                         | 36.000.000                  |
| Nguyễn Thị Thanh<br>Bình | Thành viên | -                         | 36.000.000                  | -                         | 36.000.000                  |
| <b>Tổng cộng</b>         |            | <b>269.409.647</b>        | <b>684.000.000</b>          | <b>249.325.020</b>        | <b>684.000.000</b>          |

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.**

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**7.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

**Danh sách bên liên quan khác**

| <b>Bên liên quan khác</b>                 | <b>Địa chỉ</b> | <b>Mối quan hệ</b>                            |
|---|----------------|---|
| Công ty Cổ phần Điện Lực Trung Sơn        | Hà Nội         | Công ty mẹ                                    |
| Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va         | Nghệ An        | Công ty con                                   |
| Công ty Cổ phần Prime Quế Phong           | Nghệ An        | Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn |
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Trung Sơn | Hà Nội         | Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Nậm Cắn    | Nghệ An        | Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn |

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Trong năm tài chính có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

| Các giao dịch khác                        | Nội dung                                   | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|---|--|-----------------|------------------|
| Công ty CP Điện lực Trung Sơn             | Thuê cung cấp dịch vụ                      | 3.177.257.595   | 2.020.237.693    |
|   | Lãi cho vay                                | 13.764.972.714  | 21.267.008.227   |
|   | Chi tiền cho vay                           | 86.800.000.000  | 14.980.000.000   |
|   | Thu tiền cho vay                           | 3.050.000.000   | 119.530.000.000  |
|   | Thanh toán tiền mua hàng, cung cấp dịch vụ | 3.533.573.314   | 2.459.380.546    |
|   | Bù trừ công nợ                             | 453.580.271.578 | -                |
| Công ty Cổ phần Prime Quế Phong           | Thu tiền cung cấp dịch vụ                  | 127.048.240     | 59.044.029       |
|   | Lãi cho vay                                | 48.278.667      | -                |
|   | Chi tiền cho vay                           | 4.300.000.000   | -                |
|   | Thu tiền cho vay                           | 4.348.278.667   | -                |
| Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn | Mua vật tư hàng hóa                        | 935.210.268     | 795.756.863      |
|   | Thanh toán tiền mua hàng, cung cấp dịch vụ | 1.677.315.034   | 37.344.802       |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Nậm Cắn    | Chi tiền cho vay                           | -               | 13.200.653.381   |
|   | Lãi cho vay                                | -               | 3.682.299.832    |
|   | Thu tiền cho vay                           | -               | 91.187.743.823   |
|   | Chi trả mượn tiền                          | 253.933.446     | -                |

**Số dư các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn với các bên liên quan khác**

| Phải thu về cho vay                       | Nội dung                    | Số cuối kỳ<br>VND  | Số đầu kỳ<br>VND       |
|---|-----------------------------|--------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn        | Cho vay                     | -                  | 352.215.302.321        |
|   |                             | -                  | <b>352.215.302.321</b> |
| Phải trả người bán                        | Nội dung                    | Số cuối kỳ<br>VND  | Số đầu kỳ<br>VND       |
| Công ty cổ phần điện lực Trung Sơn        | Phí dịch vụ quản lý         | 204.971.039        | 591.818.341            |
| Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn | Mua vật tư, công cụ dụng cụ | 107.632.332        | 905.876.572            |
|   |                             | <b>312.603.371</b> | <b>1.497.694.913</b>   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN/HN

| Phải trả khác ngắn hạn                 | Nội dung      | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND   |
|--|---------------|-------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Nậm Cắn | Phải trả khác | -                 | 253.933.446        |
|  |               | -                 | <b>253.933.446</b> |

**7.4. Thông tin về bộ phận**

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

**7.5. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam Một số chỉ tiêu được trình bày lại như sau:

| TT | Khoản mục  | Mã số | Số đã trình bày | Số trình bày lại | Chênh lệch |
|----|--|-------|-----------------|------------------|------------|
|    | <b>Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b> |       |                 |                  |            |
| 1  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                             | 70    | 3.775           | 3.892            | (117)      |
| 2  | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                           | 71    | 3.775           | 3.892            | (117)      |

*Na*

Người lập biểu  
 Lim Thị Lê Na

*Na*

Kế toán trưởng  
 Lim Thị Lê Na



Tổng Giám đốc  
 Lê Thái Hưng  
 Nghệ An, Việt Nam  
 Ngày 27 tháng 03 năm 2025